

Số: 489/QĐ-UBND

Hưng Hà, ngày 26 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 tại thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà (đợt 9)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG HÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Ban hành Quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 của UBND tỉnh Thái Bình về phê duyệt bộ đơn giá về đất thực hiện bồi thường, GPMB dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 đoạn Trừ Lưu Dương-Hưng Hà và đoạn Vô Hối - Diêm Điền thuộc dự án VRAMP trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thái Bình về việc ban hành bộ đơn giá bồi thường nhà và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 3068/QĐ-UBND về việc phê duyệt bộ đơn giá về cây cối, hoa màu thực hiện bồi thường, GPMB dự án: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 thuộc dự án VRAMP trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 về việc phê duyệt bổ sung đơn giá cây cối, hoa màu để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39, tỉnh Thái Bình thuộc Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP);

Xét đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tại Báo cáo thẩm định số 11/BC-TNMT ngày 25/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 tại thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà (đợt 9) với nội dung sau:

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ cho công tác giải phóng mặt bằng là: **1.727.706.802 đồng** (Một tỷ, bảy trăm hai mươi bảy triệu, bảy trăm linh sáu nghìn, tám trăm linh hai đồng).

(Có biểu tổng hợp Phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB kèm theo)

Trong đó:

* Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:	1.645.435.050 đồng
- Bồi thường về đất:	1.464.789.760 đồng
- Bồi thường về tài sản, chi phí tháo dỡ công trình:	155.605.500 đồng
- Bồi thường về cây cối:	23.187.500 đồng
- Hỗ trợ chuyên đổi nghề và tạo việc làm:	1.852.200 đồng
* Kinh phí giải phóng mặt bằng:	82.271.752 đồng

Nguồn kinh phí chi trả: Chủ đầu tư

Điều 2. Giao cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, GPMB và tái định cư huyện phối hợp với UBND thị trấn Hưng Nhân, thực hiện việc chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ; quyết toán kinh phí theo quy định của Pháp luật.

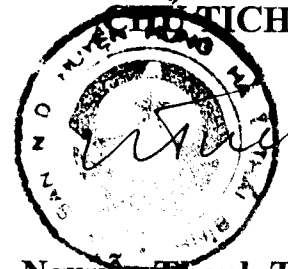
Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, GPMB và Tái định cư huyện, Thủ trưởng các ngành liên quan, Chủ tịch UBND thị trấn Hưng Nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



Nguyễn Thanh Tuyên

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB CÁC HỘ GIA ĐÌNH CÓ ĐẤT THU HỒI THUỘC
DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP QUỐC LỘ 39 ĐOẠN THỊ TRẤN HÙNG NHÂN, HUYỆN HÙNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH (ĐỢT 9)**

(Kèm theo Quyết định số: **489/QĐ-UBND** ngày **26** tháng **01** năm 2018 của UBND huyện)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Trong đó		Bồi thường về đất ở tại đô thị giá 5.000.000; 1.200.000/1m2 (đồng)	Bồi thường đất nông nghiệp 42.000/1m2 (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyên đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm đất nông nghiệp/m2 *1,5(đồng)	Bồi thường cây cây (đồng)	Bồi thường tài sản gắn liền với đất (đồng)	Tiền sử dụng đất phải nộp (đồng) (Theo ND số 45/NĐ-CF ngày 15/5/2014)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ	
					Diện tích, loại đất									
					Tổng diện đất (m2)	trợ								
				ODT (m2)	NTS (m2)									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=Diện tích đất NN*đơn giá/1m2*1,2	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nguyễn Văn Hậu	Tây Xuyên	1/1000	333	30,5	30,2		151.000.000			4.275.000	3.394.212	28.992.000	129.677.212
2	Nguyễn Thị Bích Thu; Nguyễn Thị Ninh; Nguyễn Tiến Cảnh; Nguyễn Văn Thái Hưng; Nguyễn Thị Thái Hà	Kiều Thạch	4/1000	2	152,9	152,9		764.500.000				10.838.850		775.338.850
3	Đỗ Thị Dĩnh	Vân Nam	6/1000	94	15,4	15,4		77.000.000			835.000	3.345.178		81.180.178
4	Nguyễn Thị Kim, Nguyễn Thị Bích Vân	Khu Đầu	10/1000	216	1,3	1,3		7.800.000						7.800.000
5	Nguyễn Thị Bích Thủy, Nguyễn Thị Tú	Khu Đầu	10/1000	217	1,5	1,5		9.000.000						9.000.000
6	Hà Thị Lương	Khu Đầu	9/1000	303	0,4	0,4		2.400.000			3.695.500	7.766.316		13.861.816
7	Nguyễn Văn Vương, Hoàng Thị Huệ	Khu Đầu	9/1000	304	0,1	0,1		600.000			485.000	3.681.245		4.766.245
8	Khúc Thị Mến	Khu Đầu	10/1000	66	42,0	42,0		252.000.000			1.010.000	27.434.117		280.444.117
9	Đỗ Xuân Trường, Nguyễn Thị Cừ	Khu Đầu	10/1000	67	15,9	15,9		95.400.000						95.400.000
10	Nguyễn Duy Lương	Khu Đầu	10/1000	68	10,1	10,1		60.600.000						60.600.000
11	Phạm Huy Học, Nguyễn Thị Phấn	Khu Đầu	10/1000	21	12,0	12,0		72.000.000			3.327.000	40.681.750		116.008.750
12	Trần Văn Sơn, Nguyễn Thị Tú	Khu Đầu	10/1000	58	20,0	20,0		-	1.008.000	1.260.000	6.060.000	29.701.197		38.029.197
13	Vũ Hữu Tĩnh, Phạm Thị Tĩnh	Khu Đầu	10/1000	89	9,4	9,4			473.760	592.200	3.500.000	8.139.044		12.705.004
14	Nguyễn Thị Lượ	Khu Kiều Thạch										20.623.680		20.623.680
Cộng					311,50	281,80	29,40	1.492.300.000	1.481.760	1.852.200	23.187.500	155.605.590	28.992.000	1.645.435.050
Kinh phí chi GPMB (5%)														82.271.752
Cộng tổng														1.727.706.802

Số: 11 /BC-TNMT

Hung Hà, ngày 15 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 tại thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà (đợt 9)

Kính gửi: UBND huyện Hưng Hà

Phòng Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 tại thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà (đợt 9) của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, GPMB và tái định cư huyện gửi đến. Sau khi kiểm tra hồ sơ, tài liệu, Phương án bồi thường, hỗ trợ. Phòng Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả thẩm định Phương án như sau:

I. Căn cứ pháp lý để thẩm định phương án bồi thường

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Ban hành Quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 của UBND tỉnh Thái Bình về phê duyệt bộ đơn giá về đất thực hiện bồi thường, GPMB dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 đoạn Trâu Dương-Hung Hà và đoạn Vô Hối - Diêm Điền thuộc dự án VRAMP trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thái Bình về việc ban hành bộ đơn giá bồi thường nhà và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 3068/QĐ-UBND về việc phê duyệt bộ đơn giá về cây cối, hoa màu thực hiện bồi thường, GPMB dự án: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 thuộc dự án VRAMP trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 về việc phê duyệt bổ sung đơn giá cây cối, hoa màu để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39, tỉnh Thái Bình thuộc Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP).

II. Nội dung của Phương án bồi thường, hỗ trợ.

1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:	1.645.435.000 đồng
- Bồi thường về đất:	1.464.789.700 đồng
- Bồi thường về tài sản, chi phí tháo dỡ công trình:	155.605.500 đồng
- Bồi thường về cây cối:	23.187.500 đồng

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm: 1.852.200 đồng
2. Kinh phí giải phóng mặt bằng: 82.271.752 đồng
Tổng kinh phí: 1.727.706.802 đồng

(Một tỷ, bảy trăm hai mươi bảy triệu, bảy trăm linh sáu nghìn, tám trăm linh hai đồng).

III. Kết quả thẩm định Phương án.

1. Phương án lập áp dụng đúng với chính sách bồi thường, hỗ trợ về đất đai, tài sản hiện hành.

2. Về kinh phí:

- Kinh phí Phương án được thẩm định: 1.727.706.802 đồng
(Một tỷ, bảy trăm hai mươi bảy triệu, bảy trăm linh sáu nghìn, tám trăm

linh hai đồng).

Trong đó:

- * Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 1.645.435.050 đồng
- Bồi thường về đất: 1.464.789.760 đồng
- Bồi thường về tài sản, chi phí tháo dỡ công trình: 155.605.590 đồng
- Bồi thường về cây cối: 23.187.500 đồng
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm: 1.852.200 đồng
* Kinh phí giải phóng mặt bằng: 82.271.752 đồng

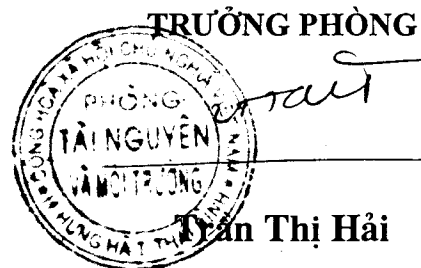
(Có biểu tổng hợp Phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB kèm theo)

Nguồn kinh phí chi trả: Chủ đầu tư

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện xin được báo cáo kết quả thẩm định Phương án và kính trình UBND huyện ra Quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 tại thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà (đợt 9) theo kết quả thẩm định trên./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB CÁC HỘ GIA ĐÌNH CÓ ĐẤT THU HỒI THUỘC
DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP QUỐC LỘ 39 ĐOẠN THỊ TRẤN HÙNG NHÂN, HUYỆN HÙNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH (ĐỢT 9)**

(Kèm theo Báo cáo thẩm định số: **11** /BC-TNMT ngày **25** tháng **01** năm 2018 của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện)

Stt	Tên chủ hộ	Địa chỉ	1/Đoạn QL	Số thửa	Tổng diện đất (m ²)	Trong đó		Bồi thường về đất ở tại đô thị giá 5.000.000/-	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Bồi thường cây	Bồi thường tài sản	Tiền sử dụng đất phải nộp (đồng) (Theo NN-Đ 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	
						Diện tích, loại đất									
						Được bồi thường, hỗ trợ	NTS								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) - Diện tích đất NN* đơn giá/1m ² *1,2	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1	Nguyễn Văn Hậu	Tây Xuyên	1/1000	333	30,5	30,2		151.000.000				4.275.000	3.394.212	28.992.000	129.677.212
2	Nguyễn Thị Bích Thu; Nguyễn Thị Ninh; Nguyễn Tiến Cảnh; Nguyễn Văn Thái Hưng; Nguyễn Thị Thái Hà	Kiều Thạch	4/1000	2	152,9	152,9		764.500.000					10.838.850		775.338.850
3	Đỗ Thị Dĩnh	Vân Nam	6/1000	94	15,4	15,4		77.000.000				835.000	3.345.178		81.180.178
4	Nguyễn Thị Kim, Nguyễn Thị Bích Vân	Khu Đầu	10/1000	216	1,3	1,3		7.800.000							7.800.000
5	Nguyễn Thị Bích Thủy, Nguyễn Thị Tú	Khu Đầu	10/1000	217	1,5	1,5		9.000.000							9.000.000
6	Hà Thị Lương	Khu Đầu	9/1000	303	0,4	0,4		2.400.000				3.695.500	7.766.316		13.861.816
7	Nguyễn Văn Vương, Hoàng Thị Huế	Khu Đầu	9/1000	304	0,1	0,1		600.000				485.000	3.681.245		4.766.245
8	Khúc Thị Mến	Khu Đầu	10/1000	66	42,0	42,0		252.000.000				1.010.000	27.434.117		280.444.117
9	Đỗ Xuân Trường, Nguyễn Thị Cừ	Khu Đầu	10/1000	67	15,9	15,9		95.400.000							95.400.000
10	Nguyễn Duy Lương	Khu Đầu	10/1000	68	10,1	10,1		60.600.000							60.600.000
11	Phạm Huy Học, Nguyễn Thị Phin	Khu Đầu	10/1000	21	12,0	12,0		72.000.000				3.327.000	40.681.750		116.008.750
12	Trần Văn Sơn, Nguyễn Thị Tú	Khu Đầu	10/1000	58	20,0	20,0			1.008.000	1.260.000	6.060.000	29.701.197			38.029.197
13	Vũ Hữu Tinh, Phạm Thị Tĩnh	Khu Đầu	10/1000	89	9,4	9,4			473.760	592.200	3.500.000	8.139.044			12.705.004
14	Nguyễn Thị Lượ	Khu Kiều Thạch										20.623.680			20.623.680
Cộng					311,50	281,80	29,40	1.492.300.000	1.481.760	1.852.200	23.187.500	155.605.590	28.992.000	1.645.435.050	
Kinh phí chi GPMB (5%)														82.271.752	
Cộng tổng														1.727.706.802	